TỔNG CTY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(31/12/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**30.856.513.127**	**32.593.901.603**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.731.482.947**	**4.192.138.827**
1.Tiền	111	V.01	1.731.482.947	4.192.138.827
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III.Các khoản phải thu.	**130**		**18.956.754.205**	**15.606.767.490**
1. Phải thu của khách hàng	131		16.059.457.734	14.451.477.061
2. Trả trước cho người bán	132		45.456.607	93.708.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		216.746.284	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.577.285.770	5.263.825.084
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.942.192.190)	(4.202.243.405)
IV.Hàng tồn kho.	**140**		**10.123.576.599**	**12.693.504.571**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.123.576.599	12.693.504.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.699.376**	**101.490.715**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.475.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khỏan khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.699.376	72.015.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**11.517.950.772**	**11.801.676.850**
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.163.634.622**	**6.447.360.700**
1. Tàisản cố định hữu hình	221	V.08	5.730.206.568	6.034.832.646
-Nguyên giá	222		18.055.948.941	17.044.024.942
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(12.325.742.373)	(11.009.192.296)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	433.428.054	412.528.054
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**335.316.150**	**335.316.150**
3.Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**42.374.463.899**	**44.395.578.453**

TỔNG CTY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP **Mẫu số:B01a-DN**

CTY CP SƠN ĐỒNG NAI Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(31/12/2012)	Số đầu kỳ (1/01/2012)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**15.731.565.583**	**21.579.918.103**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.384.689.823**	**21.174.544.796**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.875.407.726	7.378.789.002
2. Phải trả người bán	312		6.504.253.866	7.238.263.861
3. Người mua trả tiền trước	313		69.130.715	5.985.519
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.337.057.341	849.233.251
5. Phải trả người lao động	315		3.190.923.865	3.089.234.591
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.668.847.872	1.186.056.875
7. Phải trả nội bộ	317		216.746.284	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	184.342.654	562.524.715
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		337.979.500	864.456.982
II. Nợ dài hạn	**330**		**346.875.760**	**405.373.307**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	58.497.547
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**26.642.898.316**	**22.815.660.350**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**26.642.898.316**	**22.815.660.350**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.709.856.523	2.709.856.523
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.093.255	1.653.093.255
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.386.386.715	2.559.148.749
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		711.381.823	711.381.823
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**42.374.463.899**	**44.395.578.453**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh TT Hường	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Thường

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:CTY CP SƠN ĐỒNG NAI
ĐỊA CHỈ: Đường 7 KCN Biên Hòa 1

Mẫu số:B02A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/12 đến 31/12/12	Từ 01/01/11 đến 31/12/11
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**25.726.914.555**	**23.888.303.925**	**94.449.549.331**	**86.581.185.319**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**598.017.665**	**706.619.577**	**1.989.257.395**	**2.044.136.840**
-Chiết khấu thương mại			403.204.451	518.608.944	1.273.739.849	1.528.881.076
-Hàng bán bị trả lại			194.813.214	188.010.633	715.517.546	515.255.764
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**25.128.896.890**	**23.181.684.348**	**92.460.291.936**	**84.537.048.479**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	**18.409.866.275**	**18.438.499.632**	**69.202.040.372**	**65.690.405.903**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**6.719.030.615**	**4.743.184.716**	**23.258.251.564**	**18.846.642.576**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	**157.466.009**	**19.895.029**	**199.976.718**	**347.066.617**
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	**118.421.932**	**352.008.923**	**872.993.075**	**1.642.589.133**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.421.932	314.909.643	870.362.375	1.264.394.492
8.Chi phí bán hàng	24		**1.506.528.516**	**2.280.501.478**	**5.100.183.098**	**4.901.685.346**
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**2.419.057.542**	**1.613.495.075**	**8.719.369.211**	**7.262.898.665**
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		**2.832.488.634**	**517.074.269**	**8.765.682.898**	**5.386.536.049**
11.Thu nhập khác	31		**125.291.382**	**202.183.254**	**525.275.693**	**401.996.445**
12.Chi phí khác	32		**277.528.450**	**68.594.019**	**343.850.868**	**276.283.277**
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(152.237.068)**	**133.589.235**	**181.424.825**	**125.713.168**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30	50		**2.680.251.566**	**650.663.504**	**8.947.107.723**	**5.512.249.217**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	**464.431.255**	**198.691.945**	**1.535.845.043**	**671.789.845**
16.Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30	-	-		-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		- **2.215.820.311**	- **451.971.559**	**7.411.262.680**	- **4.840.459.373**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.459	686	4.882	2.891

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HOÀ
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 03A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Từ 01/01/12 đến 31/12/12	Từ 01/01/11 đến 31/12/11
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.208.101.814	50.172.650.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(28.128.381.116)	(7.849.923.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.872.898.574)	(9.611.395.769)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(870.362.375)	(949.484.849)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.618.099.151)	(441.149.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.551.666.259	30.913.743.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.430.320.855)	(24.694.757.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.839.706.002**	**37.539.681.877**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(20.433.727)	(746.201.456)
2. Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn kh	22		-	-
3. Tiền chi cho vay ,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.756.031	279.290.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**172.322.304**	**(466.911.448)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu ,mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		1.535.994.717	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.008.678.903)	(37.557.839.588)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.472.684.186)**	**(37.557.839.588)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2.460.655.880)**	**(485.069.159)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.192.138.827**	**3.621.178.798**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13.406.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**1.731.482.947**	**3.122.702.759**

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(ký,họ tên)	(Ký ,họ tên,đóng dấu)
Thuỳnh TT Hường	Trương Đình Dũng	Trịnh Lê Minh Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Tiền mặt	1.248.051.813	1.852.944.844
Tiền gửi ngân hàng	483.431.134	2.339.193.983
Cộng	**1.731.482.947**	**4.192.138.827**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Các khoản phải thu khác (*)	6.577.285.770	5.263.825.084
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.942.192.190)	(4.202.243.405)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	*2.307.997.658*	*2.220.828.598*
+ Phải thu PPG tiền gia công	*2.107.343.356*	*1.861.436.623*
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		*5.262.031*
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	*1.512.931.129*	*557.795.239*
+ Các khoản phải thu khác	*649.013.627*	*618.502.593*
Cộng	***6.577.285.770***	***5.263.825.084***

3. Hàng tồn kho

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.645.591.132	9.021.010.914
Công cụ, dụng cụ	602.814.902	532.580.297
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	276.398.234	211.644.606
Thành phẩm	2.593.466.131	2.928.012.354
Hàng hoá	5.306.200	256.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**10.123.576.599**	**12.693.504.571**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.123.576.599	12.693.504.571

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Tạm ứng	44.699.376	72.015.715
Cộng	**44.699.376**	**72.015.715**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**5.227.795.352**	**6.297.278.848**	**3.381.800.067**	**2.137.150.675**	**17.044.024.942**
Số tăng trong kỳ	**139.477.100**	**359.499.352**	**499.993.636**	**186.990.911**	**1.185.960.999**
- Mua trong kỳ		359.499.352	499.993.636	186.990.911	1.046.483.899
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139.477.100				139.477.100
Số giảm trong kỳ	**86.537.000**	-	**87.500.000**	-	**174.037.000**
- Thanh lý, nhượng bán	86.537.000		87.500.000		174.037.000
Số dư cuối kỳ	**5.280.735.452**	**6.656.778.200**	**3.794.293.703**	**2.324.141.586**	**18.055.948.941**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**4.536.720.675**	**3.606.978.346**	**1.674.462.775**	**1.191.030.500**	**11.009.192.296**
Số tăng trong kỳ	**194.699.730**	**634.398.539**	**340.143.214**	**321.345.594**	**1.490.587.077**
- Khấu hao trong kỳ	194.699.730	634.398.539	340.143.214	321.345.594	1.490.587.077
Số giảm trong kỳ	**86.537.000**	-	87.500.000	-	**174.037.000**
Số dư cuối kỳ	**4.644.883.405**	**4.241.376.885**	**1.927.105.989**	**1.512.376.094**	**12.325.742.373**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**691.074.677**	**2.690.300.502**	**1.707.337.292**	**946.120.175**	**6.034.832.646**
Tại ngày cuối kỳ	**635.852.047**	**2.415.401.315**	**1.867.187.714**	**811.765.492**	**5.730.206.568**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.818.532.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	433.428.054	412.528.054
Trong đó:		
+ Máy pha màu	*358.208.054*	*358.208.054*
+ Máy trộn sơn tự động	*54.320.000*	*54.320.000*
+ Băng tải mâm xoay	*20.900.000*	
Cộng	**433.428.054**	**412.528.054**

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**

(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**

8. Tài sản dài hạn khác	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Cộng	**335.316.150**	**335.316.150**

9. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Vay ngắn hạn (*)	1.875.407.726	7.378.789.002
Cộng	**1.875.407.726**	**7.378.789.002**

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	**Số dư nợ gốc (VND)**	**Số dư nợ gốc (USD)**
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2012/HĐTD ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 12,1 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	339.413.009	5.474.503.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 210/2012/HĐ ngày 05/09/2012, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6,5 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.		731.062.800 1.173.222.322
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC theo HĐTD số DNI 121613 ngày 20/11/2012, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 600.000USD lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	1.535.994.717	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	828.058.740	92.294.899
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	69.307.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.355.592	448.609.699
Thuế thu nhập cá nhân	142.643.009	239.021.363
Các loại thuế khác	-	
Cộng	**1.337.057.341**	**849.233.251**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Kinh phí công đoàn	30.853.945	25.625.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	3.488.709	386.898.764
Cộng	**184.342.654**	**562.524.715**
(*) Gồm có:		
+ Phải trả vật tư đi mượn		*241.912.685*
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*3.488.709*	*144.986.079*
Cộng	***3.488.709***	***386.898.764***

12. Phải trả dài hạn khác	**31/12/12** VND	**01/01/12** VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.000USD)	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn		-
Cộng	**346.875.760**	**346.875.760**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Qũy phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	**15.182.180.000**	**2.709.856.523**	**298.954.340**	**1.653.093.255**	**711.381.823**	**2.559.148.749**
Tăng vốn trong kỳ (*)						
Lợi nhuận trong năm nay						7.411.262.680
Trích bổ sung 2% quỹ phúc lợi 2011			92.123.313			(92.123.313)
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(364.584.795)			
Chi cổ tức đợt 2 năm 2011						(1.973.683.400)
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2012						(1.518.218.000)
Số dư cuối kỳ	**15.182.180.000**	**2.709.856.523**	**26.492.858**	**1.653.093.255**	**711.381.823**	**6.386.386.715**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/12 VND	Tỷ lệ	01/01/12 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	**15.182.180.000**	**100%**	**15.182.180.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu	**31/12/12**	**01/01/12**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	*1.518.218*	*1.518.218*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	*1.518.218*	*1.518.218*

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/12 đến 31/12/12 VND	Từ 01/10/12 đến 30/12/12 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**94.449.549.331**	**25.726.914.555**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	94.111.632.666	25.649.364.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	337.916.665	77.550.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.989.257.395**	**598.017.665**
Chiết khấu thương mại	1.273.739.849	403.204.451
Hàng bán bị trả lại	715.517.546	194.813.214
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**92.460.291.936**	**25.128.896.890**
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	92.122.375.271	25.051.346.890
Doanh thu thuần dịch vụ	337.916.665	77.550.000

4. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/12 đến 31/12/12 VND**	**Từ 01/10/12 đến 30/12/12 VND**
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	69.147.165.099	18.409.866.275
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.875.273	-
Cộng	**69.202.040.372**	**18.409.866.275**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/12 đến 31/12/12 VND	Từ 01/10/12 đến 30/12/12 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.995.604	5.785.622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.166.736	151.166.736
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.030.603	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.783.775	513.651
Cộng	**199.976.718**	**157.466.009**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/12 đến 31/12/12 VND	Từ 01/10/12 đến 30/12/12 VND
Lãi tiền vay	870.362.375	118.421.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.630.700	
Cộng	**872.993.075**	**118.421.932**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/12 đến 31/12/12 VND	Từ 01/10/12 đến 30/12/12 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.947.107.723**	**2.680.251.566**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.557.998**	**2.235.998**
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.557.998	2.235.998
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	*15.557.998*	*2.235.998*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	**8.962.665.721**	**2.682.487.564**
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)	186.408.360	28.594.695
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	8.776.257.361	2.653.892.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012 (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.194.064.347**	**663.473.221**
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị Quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012	**658.219.304**	**199.041.966**
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.535.845.043**	**464.431.255**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/12 đến 31/12/12** VND	**Từ 01/10/12 đến 30/12/12** VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.411.262.680	2.215.820.311
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	7.411.262.680	2.215.820.311
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.882**	**1.459**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Huỳnh T.T. Hường	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013